Xây những giá trị, dựng những ước mơ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ
Quý 2 năm 2018

Hà Nội, tháng 07 năm 2018

TỔNG CÔNG TY CP VINACONEX

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	30/06/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5,779,264,819,817**	**5,766,841,637,963**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**180,157,522,493**	**1,202,913,462,897**
1.Tiền	111	*D1*	130,157,522,493	422,913,462,897
2. Các khoản tương đương tiền	112		50,000,000,000	780,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1,518,093,365,348**	**701,489,640,751**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	*D17*	1,518,093,365,348	701,489,640,751
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3,381,153,878,611**	**3,238,112,943,731**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	*D2*	1,793,104,092,912	2,084,865,661,555
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		784,111,255,579	530,648,408,569
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		603,039,550,913	550,825,285,257
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	*D3*	460,232,076,283	363,829,186,993
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(259,333,097,076)	(292,055,598,643)
IV. Hàng tồn kho	**140**	*D18*	**617,504,984,232**	**536,290,253,852**
1. Hàng tồn kho	141		617,504,984,232	536,290,253,852
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**82,355,069,133**	**88,035,336,732**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	*D28*	1,374,522,133	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	*D20*	10,717,794,972	18,729,013,470
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	*D20*	17,805,907,753	13,409,838,971
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		52,456,844,275	55,896,484,291
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**4,009,925,174,202**	**4,579,573,316,091**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,051,574,951,683**	**1,263,357,390,178**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1,051,574,951,683	1,263,357,390,178
II. Tài sản cố định	**220**		**117,160,629,752**	**123,148,123,315**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	*D25*	104,996,677,752	110,984,171,315
- Nguyên giá	*222*		267,240,251,795	*265,505,814,543*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(162,243,574,043)	*(154,521,643,228)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	*D26*	12,163,952,000	12,163,952,000
- Nguyên giá	*228*		12,269,952,000	*12,269,952,000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		(106,000,000)	*(106,000,000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	*D27*	**446,346,679,485**	**463,835,024,013**
- Nguyên giá	231		747,472,428,889	747,472,428,889
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(301,125,749,404)	(283,637,404,876)

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	30/06/2018	01/01/2018
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	*D19*	**112,783,018,785**	**105,802,411,687**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		112,783,018,785	105,802,411,687
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2,275,735,816,908**	**2,617,481,435,117**
1. Đầu tư vào công ty con	251	*D29*	1,859,380,685,599	1,817,580,685,599
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	*D30*	1,228,002,949,053	1,228,002,949,053
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	*D31*	159,924,630,600	159,924,630,600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(971,572,448,344)	(958,026,830,135)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	*D17*	-	370,000,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6,324,077,589**	**5,948,931,781**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	*D28*	6,324,077,589	5,948,931,781
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**9,789,189,994,019**	**10,346,414,954,054**

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	*Mã số*	*Thuyết minh*	30/06/2018	01/01/2018
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3,684,564,803,751**	**4,367,637,875,365**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3,366,189,923,943**	**4,032,491,973,500**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	*D23*	1,443,888,671,151	1,793,340,096,211
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		364,585,658,761	245,977,719,525
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	*D20*	21,963,609,790	165,884,855,358
4. Phải trả người lao động	314		17,628,624,000	49,484,776,119
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	*D4*	360,446,836,766	375,692,976,728
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	*D5*	29,783,552,462	27,449,010,543
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	*D6*	542,451,272,115	667,637,311,619
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	*D21*	412,269,469,996	551,954,023,041
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		144,282,478,059	144,805,553,513
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28,889,750,843	10,265,650,843
II. Nợ dài hạn	**330**		**318,374,879,808**	**335,145,901,865**
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	*D4*	14,620,136,000	14,620,136,000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	*D5*	277,849,737,635	281,078,378,449
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	*D22*	25,905,006,173	39,447,387,416
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**6,104,625,190,268**	**5,978,777,078,689**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**5,996,265,996,580**	**5,871,940,156,096**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4,417,106,730,000	4,417,106,730,000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*4,417,106,730,000*	*4,417,106,730,000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		355,104,902,000	355,104,902,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		801,028,234,144	359,317,561,144
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		423,026,130,436.00	740,410,962,952
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		88,606,020,752	*24,843,270,023*
- Kỳ này	*421b*		334,420,109,684	715,567,692,929
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**108,359,193,688**	**106,836,922,593**
1. Nguồn kinh phí	431		108,359,193,688	106,836,922,593
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**9,789,189,994,019**	**10,346,414,954,054**

Ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Lê Thu Hiền	Vũ Nhất	Đỗ Trọng Quỳnh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY CP VINACONEX

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2018

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
				Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	*D7*	628,048,104,513	708,691,064,866	911,855,971,571	1,263,373,966,615
2	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**628,048,104,513**	**708,691,064,866**	**911,855,971,571**	**1,263,373,966,615**
3	Giá vốn hàng bán	11	*D8*	593,003,156,035	653,628,243,931	851,162,482,373	1,139,454,435,721
4	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**35,044,948,478**	**55,062,820,935**	**60,693,489,198**	**123,919,530,894**
5	Doanh thu hoạt động tài chính	21	*D9*	236,209,295,136	119,616,926,248	354,139,210,221	158,601,378,750
6	Chi phí hoạt động tài chính	22	*D10*	21,235,233,908	(6,419,010,272)	29,260,991,895	(278,790,273)
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		7,389,484,485	8,233,414,539	14,547,645,408	17,021,372,953
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	*D11*	47,087,246,286	33,936,403,028	27,902,801,587	53,638,565,285
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**202,931,763,420**	**147,162,354,427**	**357,668,905,937**	**229,161,134,632**
9	Thu nhập khác	31	*D12*	5,073,030	4,305,043	11,076,691	4,305,043
10	Chi phí khác	32	*D13*	-	590,056	5,254,036	590,056
11	Lợi nhuận khác	**40**		**5,073,030**	**3,714,987**	**5,822,655**	**3,714,987**
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**202,936,836,450**	**147,166,069,414**	**357,674,728,592**	**229,164,849,619**
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	*D16*	7,129,637,128		23,254,618,908	
14	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**195,807,199,322**	**147,166,069,414**	**334,420,109,684**	**229,164,849,619**

Ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Lê Thu Hiền	Vũ Nhất	Đỗ Trọng Quỳnh

TỔNG CÔNG TY CP VINACONEX

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	*Mã số*	Quý 2	
		Năm 2018	**Năm 2017**
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***357,674,728,592***	***229,164,849,619***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	25,210,275,343	24,994,535,736
- Các khoản dự phòng	03	(19,176,883,358)	(20,136,029,043)
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(16,627,743,879)	1,019,551,958
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(335,406,334,399)	(157,495,522,535)
- Chi phí lãi vay	06	14,547,645,408	17,021,372,953
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***26,221,687,707***	***94,568,758,688***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	64,828,697,473	162,185,181,366
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(81,214,730,380)	(35,036,548,593)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(213,731,349,916)	(378,755,566,777)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,749,667,941)	(1,999,963,141)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15,912,882,022)	(17,755,578,988)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(175,882,100,778)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15,308,975,454)	(12,211,851,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(411,227,050,216)***	***(189,005,568,945)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11,718,256,008)	(16,667,883,680)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(925,000,000,000)	(290,939,636,249)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	637,688,123,797	460,178,508,443
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(39,000,000,000)	(46,140,742,500)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	23,792,640,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	213,799,565,411	115,332,827,658
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(124,230,566,800)***	***245,555,713,672***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	614,961,460,919	747,641,384,621
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(749,143,477,286)	(803,434,639,280)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(353,173,165,500)	(7,349,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(487,355,181,867)***	***(55,800,603,759)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	***50***	**(1,022,812,798,883)**	**749,540,968**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	***60***	**1,202,913,462,897**	**667,145,087,229**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	56,858,479	416,071,127
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	***70***	**180,157,522,493**	**668,310,699,324**

Ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Lê Thu Hiền	Vũ Nhất	Đỗ Trọng Quỳnh

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), trước đây là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 992/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Ngày 18 tháng 3 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 56/2005/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án thí điểm cổ phần hóa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam. Hoạt động của Tổng Công ty với tư cách là một Tổng Công ty cổ phần đã được đăng ký lại với Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 01 tháng 12 năm 2006, sửa đổi lần 8 ngày 23 tháng 10 năm 2015. Tổng Công ty có mã số doanh nghiệp là 0100105616

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng hạ, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 bao gồm Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty như sau:

Tên	Mô tả
• Ban Quản lý các Dự án đầu tư Hòa Lạc	Được thành lập theo Quyết định số 0734/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 5 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Đường Láng Hòa Lạc	Được thành lập theo Quyết định số 1762/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 2 tháng 12 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Điều hành Tổ hợp Dự án Thủy điện Buôn Tua Srah	Được thành lập theo Quyết định số 1548/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 11 tháng 11 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Điều hành Dự án Xây dựng Hồ chứa nước Cửa Đạt	Được thành lập theo Quyết định số 0554/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 6 tháng 5 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban điều hành dự án xây dựng Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	Được thành lập theo Quyết định số 0208/2010/VC-PTNL của Hội đồng Quản trị ngày 29 tháng 03 năm 2010 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban điều hành thi công dự án khu đô thị Bắc An Khánh	Được thành lập theo Quyết định số 0389/2010/QĐ-PTNL của Hội đồng quản trị ngày 17 tháng 6 năm 2010 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty
• Trường Trung cấp Xây dựng Thanh Hóa	Được thành lập theo Quyết định số 1378/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 4 tháng 10 năm 2006 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xây dựng và Nghiệp vụ	Được thành lập theo Quyết định số 172/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 12 tháng 12 năm 2006 với tư cách

là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.

• Trường Mầm non Dân lập Lý Thái Tổ	Được thành lập theo Quyết định số 164/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 21 tháng 1 năm 2009 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Trường Tiểu học Dân lập Lý Thái Tổ	Được thành lập theo Quyết định số 1022/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 26 tháng 8 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Trường Trung học Dân lập Lý Thái Tổ	Được thành lập theo Quyết định số 4582/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 21 tháng 7 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.

Lĩnh vực hoạt động của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh Bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường...);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Kinh doanh dịch vụ mua bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch đô thị;
- Thiết kế hạ tầng cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp; tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;

- Tư vấn đầu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá; đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt may công nghiệp;
- Dịch vụ mua bán và chế biến hàng nông lâm sản (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển; và
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính, trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo nguyên giá. Tổng Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Tổng Công ty và các công ty con trong một báo cáo khác.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Tổng công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC ("Thông tư 179") quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"). Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ngoại trừ việc cho phép Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201. Quy định này tại Thông tư 179 có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) -"Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hang và tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo..

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì chi phí này đã được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Tài sản cố định	**Thời gian khấu hao (Năm)**
Nhà cửa và vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị văn phòng	4 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, được trình bày theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất không tính khấu hao theo quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	7-50

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi ban lãnh đạo cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con là các khoản đầu tư vào các đơn vị do Tổng Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích từ hoạt động này.

Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Công ty liên kết là Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty liên doanh là Công ty mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát các hoạt động của các công ty này, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và yêu cầu sự nhất trí cao về các quyết định tài chính và hoạt động.

Các khoản vốn góp vào công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn trên 12 tháng. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Vốn chủ sở hữu, trích lập quỹ

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu bao gồm quỹ đầu tư và phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng và phúc lợi. Việc trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích từ lợi nhuận chưa phân phối hằng năm dựa trên phần trăm theo quyết định của cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Các quỹ được sử dụng cho các mục đích cụ thể theo quyết định của cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra "đồng Việt Nam" theo tỷ giá quy định. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập tiền lãi từ các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay, thu nhập cổ tức, thu nhập từ hoạt động tái cấu trúc và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh, sử dụng phương pháp lãi suất thực tế. Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào ngày mà quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty được thiết lập. Doanh thu từ các hoạt động tái cấu trúc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các rủi ro và lợi ích chủ yếu gắn với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Các rủi ro và lợi ích chủ yếu gắn với quyền sở hữu được chuyển giao phụ thuộc vào việc hoàn thành giao dịch kinh doanh (đối với chứng khoán niêm yết) hoặc việc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

Chi phí tài chính bao gồm chi phí tiền lãi từ các khoản vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh theo phương pháp lãi suất thực tế, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong quá trình xây dựng sẽ được vốn hóa vào nguyên giá các tài sản cố định liên quan.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và

khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ đông phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm.

D/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

D1- Tiền và tương đương tiền	30/06/2018	01/01/2018
- Tiền mặt	2,973,467,013	2,672,301,977
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	127,184,055,480	420,241,160,920
- Các khoản tương đương tiền	50,000,000,000	780,000,000,000
Cộng	**180,157,522,493**	**1,202,913,462,897**

D2- Phải thu khách hàng	30/06/2018	01/01/2018
*** Phải thu của khách hàng ngắn hạn**		
- Chủ đầu tư các hợp đồng xây lắp	635,198,139,845	903,377,268,107
- Ban dự án Thủy điện 5 (Buôn Tuarash)	4,807,480,581	4,807,480,581
- Công ty LD TNHH phát triển ĐTM An Khánh (DA khu đô thị An Khánh giai đoạn 1)	976,419,553,829	979,367,215,993
- Ban quản lý dự án Thăng Long (DA đường Láng Hòa Lạc)	60,115,287,405	70,819,961,405
- Sở Xây dựng Hà Nội	88,529,271,639	88,529,271,639
- Phải thu khác	28,034,359,613	37,964,463,830
Cộng	**1,793,104,092,912**	**2,084,865,661,555**

*** Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**		
- Công ty cổ phần Quyết Thắng	1,232,031,862	1,232,031,862
- Công ty LD TNHH phát triển ĐTM An Khánh (DA khu đô thị An Khánh giai đoạn 1)	976,419,553,829	979,367,215,993
- Công ty cổ phần Bohemia	37,032,438,057	25,766,498,800
- Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex ITC	933,822,580	933,822,580
- Công ty cổ phần vận tải Vinaconex	1,263,785,093	1,263,785,093
- Phải thu liên quan khác	586,338,404	5,211,996,228
Cộng	**1,017,467,969,825**	**1,013,775,350,556**

D3- Các khoản phải thu khác	30/06/2018	01/01/2018
+ Ngắn hạn		
- Phải thu về lãi cho các đơn vị vay vốn, lãi dự thu TGNH	185,998,679,949	162,188,693,333
- Phải thu Công ty LD An Khánh (tiền lãi ứng vốn)	89,245,494,466	75,970,513,439
- Phải thu Công ty BDS Dầu Khí (tạm ứng DA 97-99 Láng Hạ)	36,426,795,271	36,426,795,271
- Phải thu cổ tức các đơn vị	116,235,301,375	40,273,500,001
- Phải thu bảo lãnh	14,983,646,043	19,890,908,877
- Phải thu khác	17,342,159,179	29,078,776,072
Cộng	**460,232,076,283**	**363,829,186,993**

D4- Chi phí phải trả	30/06/2018	01/01/2018
+ Ngắn hạn		
- Chi phí phải trả về hợp đồng xây dựng	347,282,457,782	320,720,195,583
- Chi phí lãi vay dự trả	1,776,985,650	50,849,898,633
- Chi phí phải trả khác	11,387,393,334	4,122,882,512
Cộng	**360,446,836,766**	**375,692,976,728**
+ Dài hạn		
- Lệ phí trước bạ, thuế chuyển quyền sử dụng đất	14,620,136,000	14,620,136,000
Cộng	**14,620,136,000**	**14,620,136,000**

D5- Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2018	01/01/2018
- Ngắn hạn		
+ Cho thuê văn phòng tại Trung Hòa Nhân Chính	2,845,773,021	3,591,942,840
+ Cho thuê văn phòng tại 34 Láng Hạ	10,591,967,307	11,015,479,604
+ Cho thuê mặt bằng tại Trung tâm thời trang, khác	575,454,405	627,948,513
+ Cho thuê văn phòng tại H2 Láng Hạ	5,657,574,740	5,657,574,740
+ Cho thuê mặt bằng tại KCNC Hòa Lạc	7,570,182,989	6,556,064,846
+ Doanh thu nhận trước học phí trường Tiểu học	2,542,600,000	
Cộng	**29,783,552,462**	**27,449,010,543**
- Dài hạn		
+ Cho thuê văn phòng tại H2 Láng Hạ	12,258,078,570	15,086,865,940
+ Cho thuê văn phòng tại 34 Láng Hạ	48,805,603,210	53,853,845,346
+ Cho thuê mặt bằng tại KCNC Hòa Lạc	216,353,371,123	211,604,487,136
+ Khác	432,684,732	533,180,027
Cộng	**277,849,737,635**	**281,078,378,449**

D6- Các khoản phải trả khác	30/06/2018	01/01/2018
+ Ngắn hạn		
- Phải trả phần chênh lệch thu - chi của dự án 15T Trung Hòa Nhân Chính	25,427,427,421	25,427,427,421
'- Phải trả các đơn vị tại DA THNC	24,319,627,869	24,319,627,869
- Phải trả các đơn vị Lãi trả chậm DA An Khánh	51,463,127,306	
- Phải trả nhà nước tiền sử dụng đất dự án HH	141,786,729,072	141,786,729,072
- Phải trả cổ đông Cổ tức VCG các năm (II)	179,141,089,454	355,629,985,754
- Phải trả tại các Ban	13,164,610,903	5,007,027,319
- 2% kinh phí bảo trì các tòa nhà dự án N05, THNC (I)	82,891,029,236	83,209,718,631
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24,257,630,854	32,256,795,553
Cộng	**542,451,272,115**	**667,637,311,619**

(I): Kinh phí bảo trì các tòa nhà phải nộp cho Ban quản lý nhà chung cư theo Luật nhà ở năm 2006.
(II): Cổ tức lần 2 năm 2017 tỷ lệ 4% tương ứng số tiền 176.684.269.200 đồng theo Quyết định 227/2018/QĐ-HĐQT

D7- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 1/1/2018 đến 30/06/2018	Từ 1/1/2017 đến 30/06/2017
- Hợp đồng xây dựng	773,837,591,745	1,145,332,991,368
- Bất động sản	16,482,312,415	2,189,336,707
- Cho thuê văn phòng	60,557,803,600	58,689,302,426
- Hoạt động giáo dục	59,847,588,357	53,640,159,301
- Kinh doanh khác	1,130,675,454	3,522,176,813
Cộng	**911,855,971,571**	**1,263,373,966,615**

D8- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 1/1/2018 đến 30/06/2018	Từ 1/1/2017 đến 30/06/2017
- Hợp đồng xây dựng	748,022,781,264	1,061,758,101,518
- Bất động sản	20,793,879,025	1,970,693,841
- Cho thuê văn phòng và cung cấp dịch vụ	30,570,070,406	31,417,633,869
- Hoạt động giáo dục	51,769,011,678	43,186,094,162
- Kinh doanh khác	6,740,000	1,121,912,331
Cộng	**851,162,482,373**	**1,139,454,435,721**

D9- Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2018 đến 30/06/2018	Từ 1/1/2017 đến 30/06/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	80,051,405,055	62,766,231,535
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	255,354,929,344	94,631,651,000
- Lãi chuyển nhượng đầu tư tài chính		97,640,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	17,377,308,891	259,485,282
- Thu từ hoạt động tài chính khác	1,355,566,931	846,370,933
Cộng	**354,139,210,221**	**158,601,378,750**

D10- Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2018 đến 30/06/2018	Từ 1/1/2017 đến 30/06/2017
- Chi phí lãi vay	14,547,645,408	17,021,372,953
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	50,571,005	1,800,564,982
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	13,545,618,209	(19,897,488,658)
- Chi phí bảo lãnh, chi phí khác	1,117,157,273	796,760,450
Cộng	**29,260,991,895**	**(278,790,273)**

D11- Chi phí quản lý

	Từ 1/1/2018 đến 30/06/2018	Từ 1/1/2017 đến 30/06/2017
- Chi phí nhân viên	26,706,637,523	35,482,083,477
- Chi phí đồ dùng văn phòng	570,045,857	1,680,919,394
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,448,378,565	4,303,109,698
- Thuế, phí và lệ phí	9,871,710,797	279,193,360
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(32,722,501,567)	(238,540,385)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,793,874,397	3,031,800,253
- Chi phí bằng tiền khác	16,234,656,015	9,099,999,488
Cộng	**27,902,801,587**	**53,638,565,285**

D14- Dự phòng phải trả	30/06/2018	01/01/2018
+ Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	144,282,478,059	144,805,553,513
	144,282,478,059	**144,805,553,513**
	-	-

D17- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
- Ngắn hạn				
+ Tiền gửi có kỳ hạn	1,518,093,365,348	1,518,093,365,348	701,489,640,751	701,489,640,751
Cộng	**1,518,093,365,348**	**1,518,093,365,348**	**701,489,640,751**	**701,489,640,751**
- Dài hạn				
+ Tiền gửi có kỳ hạn			370,000,000,000	370,000,000,000
Cộng	**-**	**-**	**370,000,000,000**	**370,000,000,000**

D18- Hàng tồn kho	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
+ Dự án Bảo Tàng	*92,697,439,523*		*92,697,439,523*	
+ Đầu tư xây dựng các DA tại KCNC Hòa Lạc (tự thực hiện)	*57,937,903,901*		*57,937,903,901*	
+ Dự án Hồ chứa nước Cửa Đạt	*9,514,700,604*		*9,514,700,604*	
+ Thi công dự án Vinata (chủ đầu tư)	*420,310,747,558*		*338,962,315,583*	
+ Dự án 97-99 Láng Hạ	*6,946,675,576*		*5,644,441,020*	
+ Các dự án thầu xây lắp, khác	*30,097,517,070*		31,533,453,221	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**617,504,984,232**	**-**	**536,290,253,852**	**-**

D19- Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2018		01/01/2018	
**** Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
- Nhà ở CBCNV trạm nghiền Xi măng Cẩm Phả	18,765,794,754	18,765,794,754	18,765,794,754	18,765,794,754
- Dự án KCNC Hòa lạc	70,342,380,734	70,342,380,734	70,557,845,609	70,557,845,609
- Các dự án khác	23,674,843,297	23,674,843,297	16,478,771,324	16,478,771,324
Cộng	**112,783,018,785**	**112,783,018,785**	**105,802,411,687**	**105,802,411,687**

D20- Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	30/06/2018
+ Phải nộp				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	163,005,372,290	23,623,098,657	175,882,100,778	10,746,370,169
- Tiền thuê đất phải nộp	-	13,041,355,967	2,115,125,907	10,926,230,060
- Thuế thu nhập cá nhân	2,879,483,068	6,391,186,135	8,979,659,642	291,009,561
Cộng	**165,884,855,358**	**43,055,640,759**	**186,976,886,327**	**21,963,609,790**

+ Phải thu	01/01/2018	Số trả trước/ đã nộp trong kỳ	Số được hoàn lại/ tạm nộp trong kỳ	30/06/2018
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	18,729,013,470	89,177,988,786	97,189,207,284	10,717,794,972
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa		719,500,071		719,500,071
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa		2,749,192	2,009,522	739,670
- Thuế giá trị gia tăng ODA	8,190,407,036			8,190,407,036
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,219,431,935	3,675,829,041		8,895,260,976
Cộng	**32,138,852,441**	**93,576,067,090**	**97,191,216,806**	**28,523,702,725**

D21- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	01/01/2018	Tăng đến 30/06/2018	Giảm đến 30/06/2018	30/06/2018
- BIDV Hà Tây	34,248,548,165	147,254,205,164	113,342,614,766	68,160,138,563
- SGD 1 BIDV	56,745,024,977	118,233,092,643	164,303,649,761	10,674,467,859
- BIDV Cầu Giấy	120,845,268,133	88,677,300,549	171,289,421,127	38,233,147,555
- NH VP Bank	-	65,292,600,688		65,292,600,688
- NH Nông nghiệp	98,480,923,920	60,544,383,188	98,480,923,920	60,544,383,188
- Vietinbank Hà Nội	109,091,634,788	127,516,060,287	109,091,634,791	127,516,060,284
- NH VIB	65,476,473,562		65,476,473,562	-
- NH MB Thăng Long	11,711,220,998		11,711,220,998	-
- Huy động vốn từ các cá nhân	460,000,000			460,000,000
- Vay dài hạn đến hạn trả	***54,894,928,498***	***21,738,946,200***	***35,245,202,839***	***41,388,671,859***
* *Ngân hàng Natexis Banques Populaies*	15,447,538,361		15,447,538,361	-
* *Ngân hàng BNP (dự án Thủy điện Cửa Đạt)*	39,447,390,137	20,250,182,520	19,797,664,478	39,899,908,179
* VP bank (dự án KCNC 2 Hòa lạc)	-	1,488,763,680		1,488,763,680
Cộng	**551,954,023,041**	**629,256,588,719**	**768,941,141,764**	**412,269,469,996**

D22- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	01/01/2018	Tăng đến 30/06/2018	Giảm đến 30/06/2018	30/06/2018
- Ngân hàng BIDV Cầu Giấy	-	5,955,054,720		5,955,054,720
- BNP bank (dự án Thủy điện Cửa Đạt)	39,447,387,416	452,518,241	19,949,954,204	19,949,951,453
Cộng	**39,447,387,416**	**6,407,572,961**	**19,949,954,204**	**25,905,006,173**

D23- Phải trả người bán	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
*** Phải trả người bán ngắn hạn**				
- Phải trả các nhà thầu thi công DA khu đô thị An Khánh giai đoạn 1	631,700,327,714	631,700,327,714	623,389,272,142	623,389,272,142
- Phải trả các nhà thầu dự án MR đường Láng Hòa Lạc	66,734,438,859	66,734,438,859	83,085,399,970	83,085,399,970
- Phải trả Công ty Vinaconex EC	80,877,396,321	80,877,396,321	128,158,969,859	128,158,969,859
- Phải trả Công ty CP Việt Vương	46,122,148,203	46,122,148,203	85,355,388,743	85,355,388,743
- Phải trả Công ty Vinaconex 25	100,453,521,818	100,453,521,818	165,834,908,444	165,834,908,444
- Phải trả ngắn hạn các nhà thầu khác	518,000,838,236	518,000,838,236	707,516,157,053	707,516,157,053
Cộng	**1,443,888,671,151**	**1,443,888,671,151**	**1,793,340,096,211**	**1,793,340,096,211**
*** Phải trả người bán là các bên liên quan**				
- Công ty cổ phần xây dựng số 1	79,284,968,400	79,284,968,400	89,002,024,978	89,002,024,978
- Công ty cổ phần xây dựng số 2	132,126,191,219	132,126,191,219	176,426,322,138	176,426,322,138
- Công ty cổ phần xây dựng số 9	260,642,902,555	260,642,902,555	252,205,494,184	252,205,494,184
- Công ty cổ phần xây dựng số 12	113,967,232,084	113,967,232,084	139,361,844,994	139,361,844,994
- Công ty cổ phần xây dựng số 16	35,546,865,296	35,546,865,296	36,744,990,840	36,744,990,840
- Công ty cổ phần Vinaconex Sài Gòn	6,825,892,992	6,825,892,992	11,409,145,134	11,409,145,134
- Công ty TNHH TMV XD Vinaconex	82,679,891,630	82,679,891,630	69,722,698,469	69,722,698,469
- Công ty cổ phần Vinaconex 25	100,453,521,818	100,453,521,818	165,834,908,444	165,834,908,444
- Công ty cổ phần VIMECO	167,219,175,047	167,219,175,047	186,354,670,019	186,354,670,019
- Các bên liên quan khác	5,622,837,092	5,622,837,092	12,779,972,489	12,779,972,489
Cộng	**984,369,478,133**	**984,369,478,133**	**1,139,842,071,689**	**1,139,842,071,689**

D24- Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**30/06/2018**		**01/01/2018**	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Công ty CP XD số 4	17,228,252,588		17,228,252,588	
Công ty CP Vinaconex - Sài Gòn			17,305,476,634	
Cty Vinaconex 27	19,066,036,193		19,066,036,193	
Công ty CP XD và XNK Quyết Thắng	18,000,000,000		18,000,000,000	
Công ty CP Vinaconex Đà Nẵng	13,551,097,903		13,851,097,903	
Cho vay khác	18,565,662,687		13,009,440,774	
Cộng	**86,411,049,371**	**-**	**98,460,304,092**	**-**

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn không ghi nhận doanh thu				
Công ty CP Vinaconex Đà Nẵng	1,163,981,109		1,057,025,505	
Công ty CP Xuân Mai Đà Nẵng	166,850,475			
Công ty CP Vinaconex - Sài Gòn	-		12,568,951,863	
Công ty CP XD số 45	2,538,793,500		2,178,948,000	
Công ty CP đại lý Jean Desjoyaux	86,302,500		74,070,000	
Công ty TNHH Khoáng sản Vinaconex	2,972,681,550		2,551,337,700	
Công ty Liên danh VIKOWA	762,597,000		657,652,500	
Cộng	**7,691,206,134**	**-**	**19,087,985,568**	**-**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU XÂY DỰNG VIỆT NAM

D25- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2018	**205,791,804,551**	**18,817,410,935**	**34,383,344,330**	**6,513,254,727**	**265,505,814,543**
Mua trong kỳ		41,147,252		1,693,290,000	1,734,437,252
Đầu tư XDCB hoàn thành	-		-		-
Tăng khác			-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-
Giảm khác	-	-		-	-
Số dư cuối kỳ tại 30/06/2018	**205,791,804,551**	**18,858,558,187**	**34,383,344,330**	**8,206,544,727**	**267,240,251,795**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2018	**112,800,951,746**	**16,184,082,732**	**21,241,356,429**	**4,295,252,321**	**154,521,643,228**
Khấu hao trong kỳ	4,903,901,178	947,964,599	1,583,146,259	286,918,779	7,721,930,815
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ tại 30/06/2018	**117,704,852,924**	**17,132,047,331**	**22,824,502,688**	**4,582,171,100**	**162,243,574,043**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/01/2018	**92,990,852,805**	**2,633,328,203**	**13,141,987,901**	**2,218,002,406**	**110,984,171,315**
Tại ngày 30/06/2018	**88,086,951,627**	**1,726,510,856**	**11,558,841,642**	**3,624,373,627**	**104,996,677,752**

D26- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	*Quyền sử dụng đất*	*Bản quyền, bằng sáng chế*	*TSCĐ vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2018	**12,163,952,000**	**106,000,000**	-	**12,269,952,000**
Mua trong kỳ				
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
Tăng do hợp nhất kinh doanh				
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
Số dư cuối kỳ tại 30/06/2018	**12,163,952,000**	**106,000,000**	-	**12,269,952,000**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2018		**106,000,000**	-	**106,000,000**
Khấu hao trong kỳ				-
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ tại 30/06/2018		**106,000,000**	-	**106,000,000**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày 01/01/2018	**12,163,952,000**	-	-	**12,163,952,000**
Tại ngày 30/06/2018	**12,163,952,000**	-	-	**12,163,952,000**

D27- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	01/01/2018	Tăng		Giảm/ Khấu hao trong kỳ	30/06/2018
		Tăng từ xây dựng mới	Tăng khác		
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**747,472,428,889**	-	-	-	**747,472,428,889**
- Quyền sử dụng đất	9,627,543,200	-			9,627,543,200
- Nhà	737,844,885,689				737,844,885,689
- Nhà và quyền sử dụng đất					-
Giá trị hao mòn lũy kế	**283,637,404,876**	-	-	**17,488,344,528**	**301,125,749,404**
- Quyền sử dụng đất	4,089,511,703			192,550,864	4,282,062,567
- Nhà	279,547,893,173			17,295,793,664	296,843,686,837
- Nhà và quyền sử dụng đất					-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu t	**526,561,111,413**	-	-	-	**446,346,679,485**
- Quyền sử dụng đất	6,308,234,953				5,345,480,633
- Nhà	520,252,876,460				441,001,198,852

D28- Chi phí trả trước ngắn hạn

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	01/01/2018	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	30/06/2018
- Chi phí khác		1,374,522,133			1,374,522,133
Cộng	-	**1,374,522,133**	-	-	**1,374,522,133.00**

D28- Chi phí trả trước dài hạn

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	01/01/2018	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	30/06/2018
- Chi phí trả trước dài hạn	3,768,214,973		648,496,705		3,119,718,268
- Công cụ dụng cụ	1,699,601,691	1,717,567,500	496,861,207		2,920,307,984
- Sửa chữa lớn	481,115,117		197,063,780		284,051,337
Cộng	**5,948,931,781**	**1,717,567,500**	**1,342,421,692**	-	**6,324,077,589**

D29- Đầu tư vào công ty con

STT	Đầu tư vào đơn vị	Tại 01/01/2018					Tăng					Giảm				Tại 30/06/2018				
		Mệnh giá	Số cổ phần	Thặng dư	Tăng theo BB xác định giá trị DN năm 2005	Giá trị	Mệnh giá	Số cổ phần	Thặng dư	Tăng theo BB xác định giá trị DN năm 2005	Giá trị	Mệnh giá	Thặng dư	Tăng theo BB xác định giá trị DN năm 2005	Giá trị	Mệnh giá	Số cổ phần	Thặng dư	Tăng theo BB xác định giá trị DN năm 2005	Giá trị
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	40,800,000,000	4,080,000	18,003,000,000	4,826,128,791	63,629,128,791					-	-	-		-	40,800,000,000	4,080,000	18,003,000,000	4,826,128,791	63,629,128,791
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	43,200,002,811	5,400,000	17,078,767,594	6,866,632,734	67,145,403,139					-				-	43,200,002,811	5,400,000	17,078,767,594	6,866,632,734	67,145,403,139
3	Công ty xây dựng số 4	3,500,000,000	350,000	-	-	3,500,000,000					-				-	3,500,000,000	350,000	-	-	3,500,000,000
4	Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	-		-	-	-					-				-	-		-	-	-
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	43,200,000,000	4,320,000	12,187,696,449	318,018,821	55,705,715,270					-				-	43,200,000,000	4,320,000	12,187,696,449	318,018,821	55,705,715,270
6	Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	7,650,000,000	765,000	663,000,000	-	8,313,000,000					-				-	7,650,000,000	765,000	663,000,000	-	8,313,000,000
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	20,944,800,000	2,094,480	1,658,130,000	900,532,411	23,503,462,411					-				-	20,944,800,000	2,094,480	1,658,130,000	900,532,411	23,503,462,411
8	Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	7,789,000,000	778,900	433,900,000	342,540,415	8,565,440,415					-				-	7,789,000,000	778,900	433,900,000	342,540,415	8,565,440,415
9	Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	12,375,835,646	1,237,584	1,473,883,950	553,086,889	14,402,806,485					-				-	12,375,835,646	1,237,584	1,473,883,950	553,086,889	14,402,806,485
10	Công ty Cổ phần Xây lắp VINACONEX 25	61,200,000,000	6,120,000	3,519,000,000	990,154,062	65,709,154,062					-				-	61,200,000,000	6,120,000	3,519,000,000	990,154,062	65,709,154,062
11	Công ty Cổ phần VINACONEX 27	10,200,000,000	1,020,000	-	-	10,200,000,000					-				-	10,200,000,000	1,020,000	-	-	10,200,000,000
12	Công ty Cổ phần đầu tư Phát triển Điện miền Bắc 2	366,135,007,633	36,613,501	-	-	366,135,007,633					-				-	366,135,007,633	36,613,501	-	-	366,135,007,633
13	Công ty CP VIMECO	51,409,000,000	5,140,900	15,559,000,000	7,774,411,830	74,742,411,830					-				-	51,409,000,000	5,140,900	15,559,000,000	7,774,411,830	74,742,411,830
14	Công ty Cổ phần VINACONEX Sài Gòn	46,524,720,000	4,652,472	3,347,000,000	1,717,370,505	51,589,090,505					-				-	46,524,720,000	4,652,472	3,347,000,000	1,717,370,505	51,589,090,505
15	Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng - VINACONSULT	5,610,000,000	561,000	816,000,000	373,399,132	6,799,399,132					-				-	5,610,000,000	561,000	816,000,000	373,399,132	6,799,399,132
16	Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	6,160,000,000	616,000	-	-	6,160,000,000					-				-	6,160,000,000	616,000	-	-	6,160,000,000
17	Công ty Cổ phần đầu tư và dịch vụ đô thị Việt Nam - VINASINCO	3,750,000,000	375,000	-	1,020,541,550	4,770,541,550					-				-	3,750,000,000	375,000	-	1,020,541,550	4,770,541,550
18	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và KD nước sạch - VIWACO	40,800,000,000	4,080,000	2,040,000,000	40,769,436	42,880,769,436					-				-	40,800,000,000	4,080,000	2,040,000,000	40,769,436	42,880,769,436
19	Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK thương mại Việt Nam Hà Nội	7,650,000,000	765,000	-	790,856,790	8,440,856,790					-				-	7,650,000,000	765,000	-	790,856,790	8,440,856,790
20	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển du lịch VINACONEX - ITC	192,800,000,000	19,280,000	-	-	192,800,000,000					-				-	192,800,000,000	19,280,000	-	-	192,800,000,000
21	Công ty Cổ phần ĐTư PT nhà và đô thị VINACONEX (VINAHUD)	49,000,000,000	4,900,000	-	-	49,000,000,000					-				-	49,000,000,000	4,900,000	-	-	49,000,000,000
22	Công ty Cổ phần phát triển thương mại VINACONEX	110,000,000,000	11,000,000	-	-	110,000,000,000					-				-	110,000,000,000	11,000,000	-	-	110,000,000,000
23	Công ty Cổ phần nước sạch Vinaconex	-	-	-	-	-					-				-	-	-	-	-	-
24	Công ty cổ phần Vinaconex Dung Quất	23,500,000,000	2,350,000	-	-	23,500,000,000									-	23,500,000,000	2,350,000	-	-	23,500,000,000
25	Công ty cổ phần Vận tải Vinaconex	65,071,830,000	6,507,183	(42,405,309,100)	-	22,666,520,900					-				-	65,071,830,000	6,507,183	(42,405,309,100)	-	22,666,520,900
26	Công ty TNHH thuỷ tinh pha lê Bohemia	206,500,000,000				206,500,000,000						206,500,000,000.00			206,500,000,000.00	-				-
27	Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	200,000,000,000				200,000,000,000					-					200,000,000,000				200,000,000,000
28	Công ty TNHH MTV Vinaconex đầu tư	2,000,000,000				2,000,000,000	377,221,977,250				377,221,977,250					379,221,977,250				379,221,977,250
29	Công ty Bất động sản Vinaconex	128,921,977,250				128,921,977,250	2,800,000,000				2,800,000,000	131,721,977,250.00			131,721,977,250.00	-				-
	Cộng	1,756,692,173,340	123,007,019	34,374,068,893	26,514,443,366	1,817,580,685,599	380,021,977,250	-	-	-	380,021,977,250	338,221,977,250.00	-	-	338,221,977,250.00	1,798,492,173,340	123,007,019	34,374,068,893	26,514,443,366	1,859,380,685,599

D30- Đầu tư vào công ty liên doanh/liên kết

	Đầu tư vào đơn vị	Tại 01/01/2018					Tăng					Giảm				Tại 30/06/2018				
		Mệnh giá	Số cổ phần	Thặng dư	Tăng theo BB xác định giá trị DN năm 2005	Giá trị	Mệnh giá	Số cổ phần	Thặng dư	BB xác định giá trị DN	Giá trị	Mệnh giá	Thặng dư	BB xác định giá trị DN	Giá trị	Mệnh giá	Số cổ phần	Thặng dư	Tăng theo BB xác định giá trị DN năm 2005	Giá trị
1	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển năng lượng Vinaconex	110,915,000,000	11,091,500	-	-	110,915,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	110,915,000,000	11,091,500	-	-	110,915,000,000
2	Công ty Cổ phần nhân lực và thương mại VINACONEX - MEC	13,260,000,000	1,326,000	-	-	13,260,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,260,000,000	1,326,000	-	-	13,260,000,000
3	Công ty Liên doanh TNHH Phát triển đô thị mới An Khánh	340,269,000,000	34,026,900	-	-	340,269,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	340,269,000,000	34,026,900	-	-	340,269,000,000
4	Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh VINACONEX - TAISEI	-	-	-	-	-									-	-	-	-	-	-
5	Công ty cổ phần ống sợi thủy tinh	12,984,836,000	1,298,484	200,000,000	-	13,184,836,000										12,984,836,000	1,298,484	200,000,000	-	13,184,836,000
6	Công ty cổ phần xây dựng số 11	25,500,000,000	2,550,000	9,180,000,000	6,153,913,053	40,833,913,053	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25,500,000,000	2,550,000	9,180,000,000	6,153,913,053	40,833,913,053
7	Công ty cổ phần xi măng Cẩm Phả	600,000,000,000	60,000,000	-	-	600,000,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600,000,000,000	60,000,000	-	-	600,000,000,000
8	Công ty cổ phần Bao bì Vinaconex	6,375,000,000	637,500	(1,062,500,000)	-	5,312,500,000		-			-	-				6,375,000,000	637,500	(1,062,500,000)	-	5,312,500,000
9	Công ty cổ phần đầu tư BOT Hà Nội-Bắc Giang	104,227,700,000	10,422,770			104,227,700,000						-			-	104,227,700,000	10,422,770			104,227,700,000
	Cộng	1,213,531,536,000	121,353,154	8,317,500,000	6,153,913,053	1,228,002,949,053	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,213,531,536,000	121,353,154	8,317,500,000	6,153,913,053	1,228,002,949,053

D31- Chi tiết đầu tư dài hạn khác (tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty <20%)

	Đầu tư vào đơn vị	Tại 01/01/2018					Tăng					Giảm				Tại 30/06/2018				
		Mệnh giá	Số cổ phần	Thặng dư	Tăng theo BB xác định giá trị DN năm 2005	Giá trị	Mệnh giá	Số cổ phần	Thặng dư	BB xác định giá trị DN	Giá trị	Mệnh giá	Thặng dư	BB xác định giá trị DN	Giá trị	Mệnh giá	Số cổ phần	Thặng dư	Tăng theo BB xác định giá trị DN năm 2005	Giá trị
1	Công ty CP Đầu tư & TMại Vinaconex	100,000,000	10,000	-		100,000,000									-	100,000,000	10,000	-		100,000,000
2	Tổng Cty CP Phát triển Hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam	40,000,000,000	4,000,000	-		40,000,000,000									-	40,000,000,000	4,000,000	-		40,000,000,000
3	Công ty CP EVN Quốc Tế	24,000,000,000	2,400,000	-		24,000,000,000									-	24,000,000,000	2,400,000	-		24,000,000,000
4	Công ty CP Nhiệt Điện Quảng Ninh	52,466,753,930	5,246,675	-		52,466,753,930									-	52,466,753,930	5,246,675	-		52,466,753,930
5	Quỹ Đầu tư phát triển Việt nam	5,040,000,000	504,000	-		5,040,000,000									-	5,040,000,000	504,000	-		5,040,000,000
6	Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	9,500,000,000	950,000	-		9,500,000,000									-	9,500,000,000	950,000	-		9,500,000,000
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	300,000,000	30,000	62,205,882		362,205,882									-	300,000,000	30,000	62,205,882		362,205,882
8	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển điện Bắc Miền Trung	3,450,000,000	345,000	-		3,450,000,000									-	3,450,000,000	345,000	-		3,450,000,000
9	Công ty TNHH VINA SANWA	25,005,670,788	2,500,567	-	-	25,005,670,788									-	25,005,670,788	2,500,567	-	-	25,005,670,788
	Cộng	159,862,424,718	15,986,242	62,205,882	-	159,924,630,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	159,862,424,718	15,986,242	62,205,882	-	159,924,630,600

Ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Lê Thu Hiền	Vũ Nhất	Đỗ Trọng Quỳnh

M.S.D.N: 0100105616 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI